

CATALOGUE



CATALOGUE





The XOR maintain inputting constant operating pressure despite fluctuation in line pressure and the amount of air consumed.

Bộ điều áp XOR duy trì áp suất làm việc ổn định đầu ra, bất chấp sự dao động của áp suất đường ống và lưu lượng khí tiêu thụ.

Ordering Code | Mã đặt hàng

XO	R	MINI	1/4		
Series (Dòng sản phẩm)	Function Code (Mã chức năng)	Body (Kích thước thân) MINI MIDI	Port Size (Cổng kết nối) G1/4" G3/8" G1/2"	Manometer (Đồng hồ đo áp) Blank: 12 bar (Mặc định: 12 bar)	Color (Màu sắc) BU: Blue (Xanh dương)

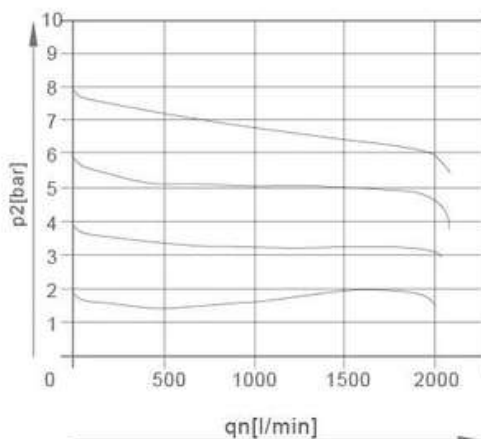
Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)		MINI	MIDI	
Working pressure (Áp suất tối đa): 12 bar		XOR - 1/4 - MINI	XOR - 3/8 - MIDI	XOR - 1/2 - MIDI
Manometer (Áp kế)	0 - 12 bar	OMA - 40 - 16 -1/8	OMA - 50 - 16 -1/4	
Medium (Trung bình)		Filttered, compressed air (lubricated or unlubricated) Khí nén đã được lọc (có bôi trơn hoặc không bôi trơn)		
Features of structure (Đặc điểm cấu tạo)		MINI/MIDI: Diaphragm type regulator MINI/MIDI: Bộ điều áp kiểu màng		
Mounting type (Kiểu lắp đặt)		Pipe/foot/Plate mounting Lắp ống/lắp chân/ lắp bản đế		
Assembly position (Vị trí lắp đặt)		Any Tuỳ chọn		
Connection (Kiểu kết nối)		G1/4"	G3/8"	G1/2"
Standard nominal flow rate (Lưu lượng khí tiêu chuẩn)	XOR-....	1500	1700	3500
Primary pressure (Áp suất đầu vào)		1 - 16 bar		
Working pressure (Áp suất làm việc)		0.5 - 12 bar		
Temperature range (Nhiệt độ tối đa)		0°C - 60°C		
Materials information (Chất liệu)		Housing: Zinc die-casting; Sealling: NBR; Adjusting knob: POM (Vỏ: Hợp kim kẽm đúc; Gioăng kín: NBR; Nút điều chỉnh: POM)		

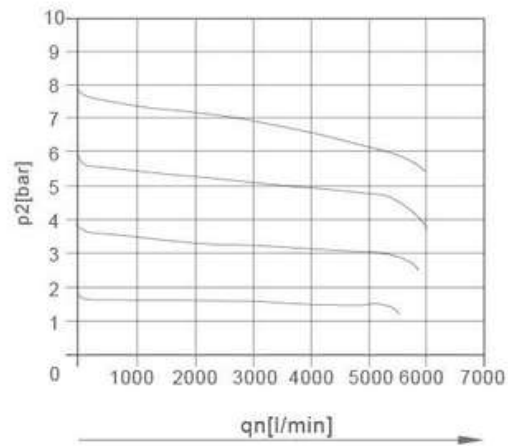
Flow Diagram | Sơ đồ dòng chảy

Standard flow rate q_n as a function of the output pressure p_2 - (Lưu lượng tiêu chuẩn q_n theo hàm của áp suất đầu ra p_2)

XOR-1/4-MINI

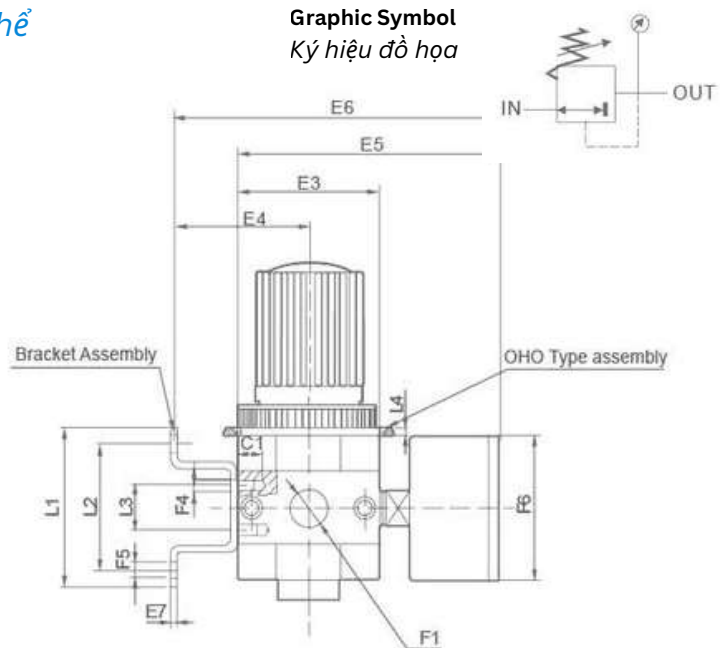
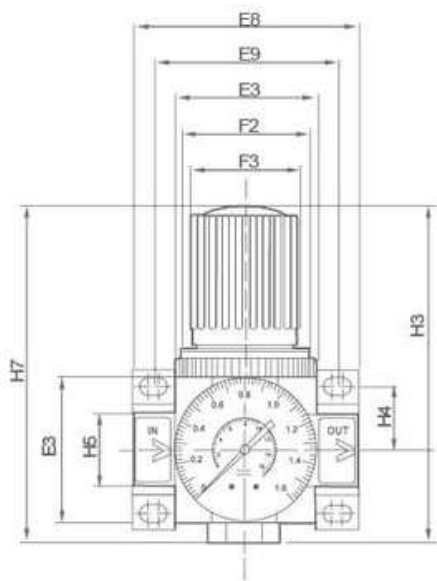


XOR-1/2-MIDI



Primary pressure: $p_1 = 10\text{bar}$
(Áp suất đầu vào)

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể

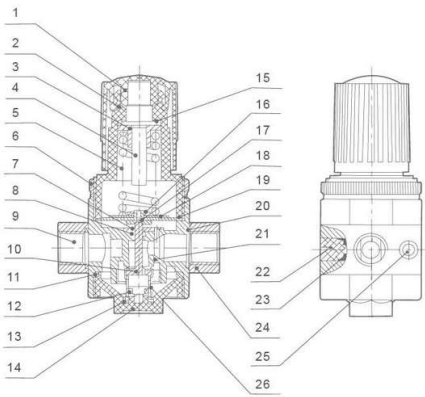


Dimension Sheet | Bảng kích thước

Model (Mã hàng)	E3	E4	E5	E6	E8	E9	F1	F2
XOR-...-MINI	40	39	76	95	64	52	G1/4"	M36X1.5
XOR-...-MIDI	55	47	93	112	85	70	G3/8", G1/2"	M52x1.5

Model (Mã hàng)	F3Φ	F4	F5Φ	F6Φ	L1	L2	L3	L4	H3	H4	H7
XOR-...-MINI	31	M4	4.5	41	44	35	11	Max.3	69	17.5	96
XOR-...-MIDI	50	M5	5.5	52	73	60	22	Max.5	98	24.5	96

Internal structure | Cấu tạo bên trong



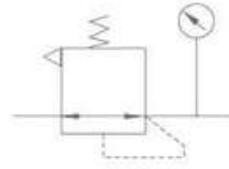
No (STT)	Name (Tên)	Material (Vật liệu)
1	Pressure knob (Núm điều chỉnh áp suất)	POM (Nhựa kỹ thuật POM)
2	Regulator cap (Nắp bộ điều áp)	POM (Nhựa kỹ thuật POM)
3	Regulator nut (Đai ốc bộ điều áp)	S35C (Thép carbon S35C)
4	Adjusting spindle (Trục điều chỉnh)	S35C (Thép carbon S35C)
5	Pressure spring (Lò xo áp suất)	SWC (Thép hợp kim SWC)

No (STT)	Name (Tên)	Material (Vật liệu)
6	Fixed ring (Vòng cố định)	6061 - T6 (Hợp kim nhôm 6061-T6) (nhiệt luyện)
7	One part of membrane (Một bộ phận của màng chắn)	NBR (Cao su NBR)
8	O-ring (Vòng đệm O)	NBR (Cao su NBR)
9	Flange-IN (Mặt bích vào)	Zinc alloy (Hợp kim kẽm)
10	Spool (Trục cuộn/ con trượt)	Brass (Đồng thau)
11	O-ring (Vòng đệm O)	NBR (Cao su NBR)
12	O-ring (Vòng đệm O)	NBR (Cao su NBR)
13	Fasteners (Bulông/ốc vít)	Brass (Đồng thau)
14	Locker cover (Nắp che khóa)	Zinc alloy (Hợp kim kẽm)
15	Wearing sheet (Tấm chịu mòn)	Insulation sheet (Tấm cách điện)
16	OR Sheet (Giống tấm OR)	NBR (Cao su NBR)
17	Overflow base (Đế xả tràn)	6061-T6 (Hợp kim nhôm 6061-T6)

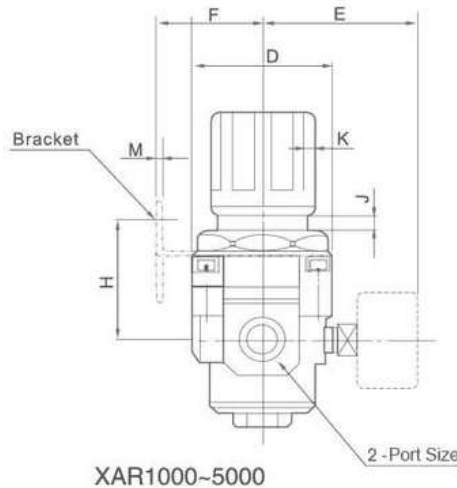
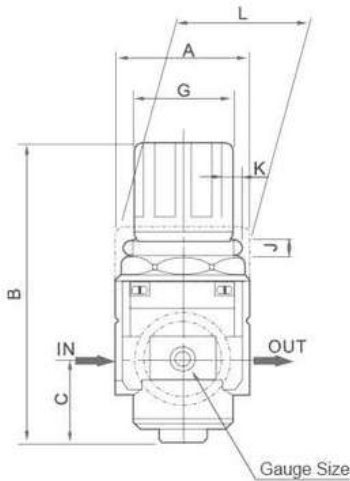
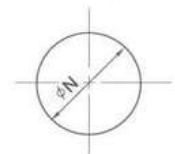
No (STT)	Name (Tên)	Material (Vật liệu)
18	One part of diaphragm (Một bộ phận của màng chắn)	SPCC (Thép cán nguội SPCC)
19	Diaphragm (Màng chắn)	NBR + Nylon Mesh (Cao su NBR gia cường lưới Nylon)
20	O-ring (Vòng đệm O)	NBR (Cao su NBR)
21	OR Body (Thân gioăng OR)	Zinc alloy (Hợp kim kẽm)
22	Plug (Nút đậy)	POM (Nhựa kỹ thuật POM)
23	O-ring (Vòng đệm O)	NBR (Cao su NBR)
24	Flange-OUT (Mặt bích ra)	Zinc alloy (Hợp kim kẽm)
25	Allen screw (Vít lục giác)	S35C (Thép carbon S35C)
26	Spring (Lò xo)	SWPB (Thép lò xo SWPB)


XAR2000-02
XAR4000-04
XAR5000-10
Ordering Code | Mã đặt hàng

XA	R	4000	04	☐
Series (Dòng sản phẩm)	Function Code (Mã chức năng) Regulator (Bộ điều áp)	Body size (Kích thước thân) 2000 3000 4000 5000	Port Size (Cổng kết nối) 02: G1/4" 03: G3/8" 04: G1/2" 06: G3/4" 10: G1"	Color (Màu sắc) Blank: Standard (Mặc định: Tiêu chuẩn)

Graphic Symbol
Ký hiệu đồ họa

Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)	XAR2000-02	XAR3000-03	XAR4000-04	XAR4000-06	XAR5000-10
Rated flow (L/min) (Lưu lượng định mức)	550	2500	6000	6000	8000
Port size (Kích thước cổng kết nối)	G1/4"	G3/8"	G1/2"	G3/4"	G1"
Highest working pressure (Áp suất làm việc tối đa)	1.0MPa				
Ensured pressure resistance (Khả năng chịu áp suất đảm bảo)	1.5MPa				
Operating temperature range (Dải nhiệt độ làm việc)	5°C - 60°C				
Range of adjustable pressure (Phạm vi điều chỉnh áp suất)	0.05 - 0.85MPa				
Valve type (Loại van)	With overflow (Kèm chức năng xả tràn)				

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể

Panel cutting Hole

AR1000~3000:Max3.5
AR4000~5000:Max5

Dimension Sheet | Bảng kích thước

Model (Mã hàng)	Port size (G) (Kích thước cổng kết nối)	A	B	C	D	E	F	G	H	J	K	L	M	N
XAR2000	G1/8" - G1/4"	40	95	17	40	56.8	30	34	44	5.4	15.4	55	2.3	33.5
XAR3000	G1/4" - G3/8"	53	127.5	35	53	60.8	41	40	46	6.5	8	53	2.3	42.5
XAR4000	G3/8" - G1/2"	70	149.5	37.5	70	65.5	50	54	54	8.5	10.5	70	2.3	52.5
XAR4000-06	G3/4"	75	154	40.5	70	69.5	50	54	56	8.5	10.5	70	2.3	52.5
XAR5000	G3/4" - G1"	90	168	48	90	75.5	70	66	65.8	11	13	90	3.2	52.5

Ordering Code | Mã đặt hàng

AR2000
BR4000
BR
Series
(Dòng sản phẩm)

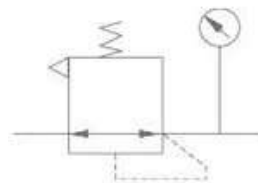
AR: Small size
(Thân nhỏ)

BR: Middle size
(Thân lớn)

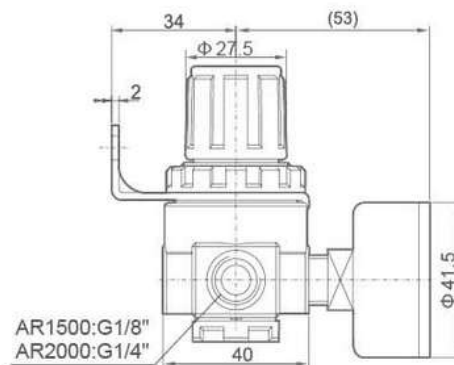
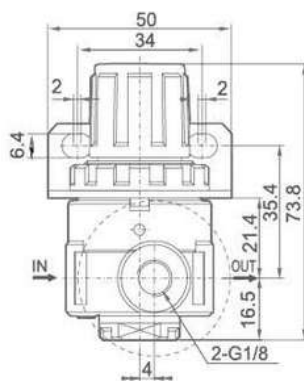
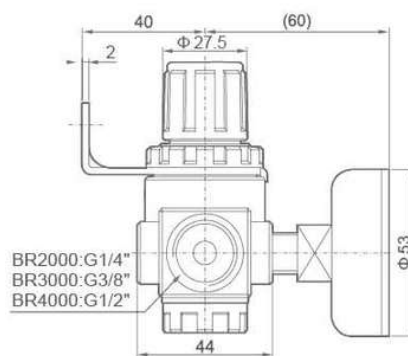
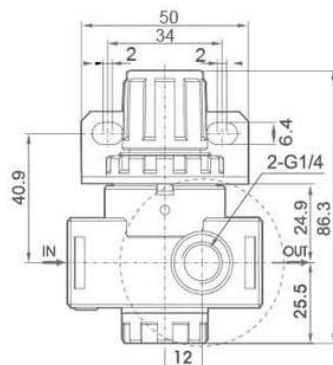
2000
Body size
(Kích thước thân)
2000: G1/4"
3000: G3/8"
4000: G1/2"

☐
Color
(Màu sắc)

Blank: Standard
(Mặc định: Tiêu chuẩn)

Graphic Symbol
Ký hiệu đồ họa

Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)	AR2000	BR2000	BR3000	BR4000
Operating fluid (Môi chất vận hành)	Air (Khí)			
Port size (Kích thước cổng kết nối)	G1/4"		G3/8"	G1/2"
Range of adjustable pressure (Phạm vi điều chỉnh áp suất)	0.05 - 0.85MPa			
Max adjustable pressure (Áp suất điều chỉnh tối đa)	0.95MPa			
Ensured pressure resistance (Khả năng chịu áp suất đảm bảo)	1.5MPa			
Operating temperature range (Dải nhiệt độ làm việc)	5°C - 60°C			
Material of body (Chất liệu thân)	Alumium Die - casting forming (Hợp kim nhôm đúc)			

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể
AR Series

BR Series


Ordering Code | Mã đặt hàng



QTYH - 15

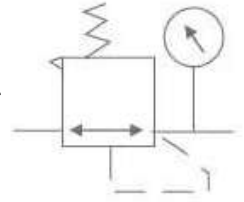
QTYH

High Pressure Regulator
(Bộ điều chỉnh áp suất cao)

15

Connection
(Kích thước kết nối)
15: G1/2"
20: G3/4"
25: G1"

Graphic Symbol
Ký hiệu đồ họa



Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)	QTYH - 15,20,25
Operating Fluid (Chất lỏng hoạt động)	Air (Khí nén)
Range of Adjustable Pressure (Phạm vi điều chỉnh áp suất)	0.05–3.5MPa
Max. Input Pressure (Áp suất đầu vào tối đa)	4MPa
Operating Temperature Range (Phạm vi nhiệt độ hoạt động)	-25°C ~ 80°C

Ordering Code | Mã đặt hàng



QSLH - 15

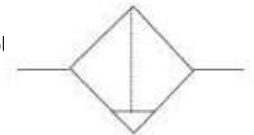
QSLH

High Pressure Filter
(Bộ lọc áp suất cao)

15

Pore Size
(Cổng kết nối)
15: G1/2"
20: G3/4"
25: G1"

Graphic Symbol
Ký hiệu đồ họa



Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)	QSLH - 15,20,25
Operating Fluid (Chất lỏng hoạt động)	Air (Khí nén)
Filtering Element Roughness (Độ nhám phần tử lọc)	20μm or 40μm (20μm hoặc 40μm)
Working of Adjustable Pressure (Áp suất làm việc điều chỉnh)	0.15–3.5MPa
Max. Input Pressure (Áp suất đầu vào tối đa)	4MPa
Operating Temperature Range (Phạm vi nhiệt độ hoạt động)	-25°C ~ 80°C